

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC
SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Bà Đỗ Thị Ngọc Thanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ôn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Số: 0075 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ Phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2012, từ trang 3 đến trang 21. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 và số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty trình bày khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng, được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của riêng Công ty.



Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0395/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.483.816.596	205.498.658.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	42.810.207.171	156.740.040.221
1. Tiền	111		10.810.207.171	11.740.040.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	145.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	123.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.240.854.354	33.610.154.104
1. Phải thu khách hàng	131		16.064.538.570	31.532.597.443
2. Trả trước cho người bán	132		72.903.600	-
3. Các khoản phải thu khác	135	6	6.103.412.184	2.077.556.661
IV. Hàng tồn kho	140	7	18.069.832.131	14.256.619.740
1. Hàng tồn kho	141		18.069.832.131	14.256.619.740
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.362.922.940	891.843.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.970.027.573	891.843.977
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		129.149.124	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		263.746.243	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218.218.185.013	241.028.581.188
I. Tài sản cố định	220		169.341.454.811	182.325.974.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	169.252.434.215	182.193.217.509
- Nguyên giá	222		268.202.535.294	267.180.013.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.950.101.079)	(84.986.795.967)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	89.020.596	132.757.356
- Nguyên giá	228		262.420.550	262.420.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(173.399.954)	(129.663.194)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29.049.487.173	34.425.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	29.049.487.173	34.425.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		19.827.243.029	24.277.606.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.957.243.029	23.407.606.323
2. Tài sản dài hạn khác	268		870.000.000	870.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		426.702.001.609	446.527.239.230

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.184.005.736	104.576.124.955
I. Nợ ngắn hạn	310		34.753.738.669	38.856.057.888
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	14.579.600.000	14.579.600.000
2. Phải trả người bán	312		10.201.898.537	15.822.534.770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.438.834.672	5.681.909.000
4. Phải trả người lao động	315		6.074.597.055	2.504.989.100
5. Chi phí phải trả	316		131.250.000	75.343.200
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	1.313.354.257	191.681.818
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.204.148	-
II. Nợ dài hạn	330		58.430.267.067	65.720.067.067
1. Vay dài hạn	334	14	58.318.400.000	65.608.200.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		111.867.067	111.867.067
B. NGUỒN VỐN	400		333.517.995.873	341.951.114.275
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	333.517.995.873	341.951.114.275
1. Vốn điều lệ	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.709.511.521	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.173.922.567	5.173.922.567
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.296.472.806	2.586.961.285
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		22.338.088.979	34.190.230.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		426.702.001.609	446.527.239.230

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN



Nguyễn Ngọc Anh

Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thế Dân

Kê toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012	Từ 1/1/2011
			đến 30/6/2012	đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	201.155.357.410	180.484.604.511
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201.155.357.410	180.484.604.511
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	(181.160.806.731)	(153.885.169.556)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.994.550.679	26.599.434.955
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	17.000.668.635	9.315.019.677
6. Chi phí tài chính	22	20	(1.949.324.670)	(11.458.003.863)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(1.935.223.626)</i>	<i>(3.627.449.948)</i>
7. Chi phí bán hàng	24		(88.605.645)	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(8.337.159.020)	(7.894.524.236)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.620.129.979	16.561.926.533
10. Thu nhập khác	31		916.818.936	5.979.089.810
11. Chi phí khác	32		-	(860.327.188)
12. Lợi nhuận khác	40	21	916.818.936	5.118.762.622
13. Lợi nhuận trước thuế	50		27.536.948.915	21.680.689.155
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	(5.198.859.936)	(5.420.172.289)
15. Lợi nhuận sau thuế	60		22.338.088.979	16.260.516.866



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thế Dân
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.536.948.915	21.680.689.155
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.007.041.872	14.001.881.141
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	7.412.119.058
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.991.945.846)	(9.159.040.825)
Chi phí lãi vay	06	1.935.223.626	3.627.449.948
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.487.268.567	37.563.098.477
Biến động các khoản phải thu	09	14.941.815.594	5.087.351.695
Biến động hàng tồn kho	10	(3.813.212.391)	(719.618.794)
Biến động các khoản phải trả	11	(4.201.734.511)	(16.109.880.019)
Biến động chi phí trả trước	12	3.372.179.698	(5.784.741.207)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.935.223.626)	(3.627.449.948)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.727.668.792)	(6.186.121.894)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	13.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(161.720.000)	(951.907.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.974.704.539	9.270.730.915
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(450.021.818)	(109.431.459)
2. Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn	23	(123.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	-	40.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	17.793.764.229	7.732.314.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(105.656.257.589)	47.622.882.722
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.289.800.000)	(6.896.657.143)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(28.958.480.000)	(9.066.414.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.248.280.000)	(15.963.071.643)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(113.929.833.050)	40.930.541.994
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	156.740.040.221	68.288.441.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	(60.461.915)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	42.810.207.171	109.158.521.250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định không bao gồm 572.500.000 đồng (6 tháng đầu năm 2011: không đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong sáu tháng đầu năm 2012 nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm 1.206.190.000 đồng (6 tháng đầu năm 2011: 23.933.585.500 đồng), là số cổ tức được công bố trong sáu tháng đầu năm 2012 nhưng chưa thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thế Dân
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn gas tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 149 người (31 tháng 12 năm 2011: 149 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và khoản ký quỹ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá trị vốn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức nhận bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Các khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu được theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán. Công ty không ghi nhận tăng khoản đầu tư cũng như doanh thu cổ tức cho khoản cổ tức bằng cổ phiếu này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con này.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và sửa chữa tàu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến năm năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt	1.060.527	233.481.211
Tiền gửi ngân hàng	10.809.146.644	11.506.559.010
Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	145.000.000.000
	<u>42.810.207.171</u>	<u>156.740.040.221</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn là ba tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 9% đến 11% (2011: 14%).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn là sáu tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 13% đến 14%.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền chi khen thưởng cho nhân viên	793.995.650	1.408.278.883
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.242.972.222	669.277.778
Phải thu khác	66.444.312	-
	<u>6.103.412.184</u>	<u>2.077.556.661</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	16.916.932.493	14.199.524.373
Công cụ dụng cụ	131.400.231	57.095.367
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.021.499.407	-
	<u>18.069.832.131</u>	<u>14.256.619.740</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2012	969.453.510	701.566.277	265.508.993.689	267.180.013.476
Tăng trong kỳ	1.022.521.818	-	-	1.022.521.818
Tại ngày 30/6/2012	<u>1.991.975.328</u>	<u>701.566.277</u>	<u>265.508.993.689</u>	<u>268.202.535.294</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2012	(562.651.531)	(482.401.989)	(83.941.742.447)	(84.986.795.967)
Khấu hao trong kỳ	(161.685.047)	(77.209.553)	(13.724.410.512)	(13.963.305.112)
Tại ngày 30/6/2012	<u>(724.336.578)</u>	<u>(559.611.542)</u>	<u>(97.666.152.959)</u>	<u>(98.950.101.079)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	<u><u>1.267.638.750</u></u>	<u><u>141.954.735</u></u>	<u><u>167.842.840.730</u></u>	<u><u>169.252.434.215</u></u>
Tại ngày 31/12/2011	<u><u>406.801.979</u></u>	<u><u>219.164.288</u></u>	<u><u>181.567.251.242</u></u>	<u><u>182.193.217.509</u></u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã thế chấp tàu Sài Gòn Gas với nguyên giá là 133.096.847.966 đồng làm đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 133.096.847.966 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 355.440.975 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 326.906.404 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VNĐ	Giấy chứng nhận VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2012 và ngày 30/6/2012	136.080.000	126.340.550	262.420.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2012	(87.549.677)	(42.113.517)	(129.663.194)
Khấu hao trong kỳ	(22.680.000)	(21.056.760)	(43.736.760)
Tại ngày 30/6/2012	(110.229.677)	(63.170.277)	(173.399.954)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	<u>25.850.323</u>	<u>63.170.273</u>	<u>89.020.596</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>48.530.323</u>	<u>84.227.033</u>	<u>132.757.356</u>

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (“Công ty con”) với tỷ lệ sở hữu là 51%. Trong kỳ, Công ty đã nhận được từ Công ty con số tiền cổ tức phát sinh trước ngày mua là 5.375.512.827 đồng. Vì vậy, số tiền này đã được ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty con.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Chi phí di dời, sửa chữa văn phòng	539.812.764	719.750.234
Chi phí sửa chữa tàu	18.390.959.015	22.629.619.251
Chi phí khác	26.471.250	58.236.838
	<u>18.957.243.029</u>	<u>23.407.606.323</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.340.383.337	3.869.192.193
Thuế thu nhập cá nhân	98.451.335	1.117.240.338
Thuế giá trị gia tăng	-	695.476.469
	<u>2.438.834.672</u>	<u>5.681.909.000</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Kinh phí công đoàn	107.164.257	27.011.818
Cổ tức phải trả	1.206.190.000	164.670.000
	<u>1.313.354.257</u>	<u>191.681.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn thể hiện khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng đô la Mỹ của cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo cộng 3%. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận chuyển hình thành từ vốn vay của Công ty (Tàu Sài Gòn Gas).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	14.579.600.000	14.579.600.000
Trong năm thứ hai	14.579.600.000	14.579.600.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	43.738.800.000	43.738.800.000
Sau năm năm	-	7.289.800.000
	72.898.000.000	80.187.800.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	14.579.600.000	14.579.600.000
Số phải trả sau 12 tháng	58.318.400.000	65.608.200.000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số cổ phần	VNĐ	Số cổ phần	VNĐ
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012		31/12/2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Cổ đông khác	96.791.000.000	32,3	96.791.000.000	32,3
	300.000.000.000		300.000.000.000	

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2011	300.000.000.000	-	8.809.491.423	4.404.745.712	27.266.766.411	340.481.003.546
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	34.190.230.423	34.190.230.423
Hoàn nhập quỹ	-	-	(3.635.568.856)	(1.817.784.427)	6.033.233.589	579.880.306
Quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.000.000.000)	(33.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2011	300.000.000.000	-	5.173.922.567	2.586.961.285	34.190.230.423	341.951.114.275
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	22.338.088.979	22.338.088.979
Trích lập quỹ (1)	-	1.709.511.521	-	1.709.511.521	(3.419.023.042)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(771.207.381)	(771.207.381)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2012	300.000.000.000	1.709.511.521	5.173.922.567	4.296.472.806	22.338.088.979	333.517.995.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- (1) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (vốn khác của chủ sở hữu) và quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty với số tiền lần lượt là 1.709.511.521 đồng, 1.709.511.521 đồng, 771.207.381 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2012.
- (2) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2012, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối là 30.000.000.000 đồng.

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng phát sinh là do Công ty bán dầu cho đối tác từ việc cho thuê tàu định hạn. Đây là doanh thu không thường xuyên, chỉ chiếm 2% trong tổng doanh thu của Công ty trong sáu tháng đầu năm 2011 và không phát sinh trong sáu tháng đầu năm 2012. Vì thế, trong sự phù hợp với những quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận”, báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VNĐ</u>	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VNĐ</u>
Doanh thu bán hàng	-	3.737.540.953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	201.155.357.410	176.747.063.558
	<u>201.155.357.410</u>	<u>180.484.604.511</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VNĐ</u>	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VNĐ</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	3.737.540.953
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	181.160.806.731	150.147.628.603
	<u>181.160.806.731</u>	<u>153.885.169.556</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VNĐ</u>	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi	10.250.436.673	9.159.040.825
Cổ tức được chia	6.741.509.173	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.722.789	155.978.852
	<u>17.000.668.635</u>	<u>9.315.019.677</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Lãi tiền vay	1.935.223.626	3.627.449.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.412.119.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.101.044	416.592.857
Chi phí khác	-	1.842.000
	1.949.324.670	11.458.003.863

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Thu tiền phạt	-	366.553.000
Hàng tồn kho thừa do kiểm kê	-	4.702.276.832
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	908.550.735	900.000.000
Thu khác	8.268.201	10.259.978
Thu nhập khác	916.818.936	5.979.089.810
Chi phí khác	-	(860.327.188)
Lợi nhuận khác	916.818.936	5.118.762.622

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	27.536.948.915	21.680.689.155
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(6.741.509.173)	-
Thu nhập chịu thuế	20.795.439.742	21.680.689.155
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.198.859.936	5.420.172.289

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.082.983.967	1.914.182.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012 <u>VNĐ</u>	31/12/2011 <u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	4.171.623.718	3.812.623.718
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	953.155.930	2.859.467.789
	<u>5.124.779.648</u>	<u>6.672.091.507</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe từ ngày 2 tháng 5 năm 2012 đến ngày 2 tháng 5 năm 2013, thuê kho tại 12AB Thanh Đa, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và thuê văn phòng tại Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 8 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 <u>VNĐ</u>	31/12/2011 <u>VNĐ</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.810.207.171	156.740.040.221
Đầu tư ngắn hạn	123.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.167.950.754	33.610.154.104
Khoản ký quỹ dài hạn	870.000.000	870.000.000
	<u>188.848.157.925</u>	<u>191.220.194.325</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	72.898.000.000	80.187.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	11.408.088.537	15.987.204.770
Chi phí phải trả	131.250.000	75.343.200
	<u>84.437.338.537</u>	<u>96.250.347.970</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá thuê tàu và nhiên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá thuê tàu và nhiên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ ("USD")	3.044.743.911	80.121.568	73.316.085.576	81.321.044.366
Yên Nhật ("JPY")	-	-	307.239.911	-

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Giám đốc xác định là 10%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Nếu tỷ giá USD thay đổi 10% so với đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và năm 2011 sẽ thay đổi một khoản tiền lần lượt là 7.027.134.167 đồng và 8.124.092.280 đồng. Dựa trên sự phân tích tương tự cho JPY, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Tổng hợp số liệu của khoản tài sản tài chính hưởng lãi (các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn) của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 4 và số 5 của Thuyết minh này. Chính sách của công ty là duy trì các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn hưởng lãi suất cố định.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá thuê tàu và nhiên liệu

Công ty thuê tàu và mua nhiên liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá thuê tàu và nhiên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Các khoản vay	14.579.600.000	58.318.400.000	72.898.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	11.408.088.537	-	11.408.088.537
Chi phí phải trả	131.250.000	-	131.250.000
	26.118.938.537	58.318.400.000	84.437.338.537

31/12/2011	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Các khoản vay	14.579.600.000	65.608.200.000	80.187.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.987.204.770	-	15.987.204.770
Chi phí phải trả	75.343.200	-	75.343.200
	30.642.147.970	65.608.200.000	96.250.347.970

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.810.207.171	-	42.810.207.171
Đầu tư ngắn hạn	123.000.000.000	-	123.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.167.950.754	-	22.167.950.754
Khoản ký quỹ dài hạn	-	870.000.000	870.000.000
	187.978.157.925	870.000.000	188.848.157.925

31/12/2011	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.740.040.221	-	156.740.040.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.610.154.104	-	33.610.154.104
Khoản ký quỹ dài hạn	-	870.000.000	870.000.000
	190.350.194.325	870.000.000	191.220.194.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Cho thuê tàu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	2.851.085.905
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1.317.046.290	61.308.685.437
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	42.118.487.065	85.052.219.980
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	-	6.804.062.600
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	148.120.174.391	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8.059.201	23.883.653.393
Thuê tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	130.276.640.113	74.160.708.898
Mua dịch vụ đại lý tàu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.145.922.100	920.601.322
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.138.077.205	180.897.688
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.255.888.090	1.262.313.137
Thuê xe và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	10.077.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	67.000.000	15.972.728
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	2.828.253.301	2.770.420.094
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng tàu	289.821.620	250.607.601
Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	292.601.000	32.960.000
Tiền phạt lưu tàu phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	598.130.126
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	12.117.022.000	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	20.320.900.000	22.352.990.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Lương và tiền thưởng	567.800.000	994.144.494
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản phải thu

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	1.000.000.000	6.537.164.241
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	7.000.000.000	20.848.888.054
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	2.004.770.149	4.146.545.148

Các khoản phải trả

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	520.616.079	116.956.403
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	421.645.003	49.907.050
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	148.177.054
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	4.436.494.000	6.356.722.093
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	36.850.000	-
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - C.T.C.P	-	57.965.600



Nguyễn Ngọc Anh
 Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thế Dân
 Kế toán trưởng

